

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		360,278,712,823	402,977,446,323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	246,858,061,685	286,617,010,811
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53,938,878,551	62,941,721,716
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,217,981,302	1,923,986,450
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	12,962,486,359	14,080,198,241
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(991,691,860)	(991,691,860)
140	III. Hàng tồn kho	8	5,914,112,376	4,808,138,654
141	1. Hàng tồn kho		5,914,112,376	4,808,138,654
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		40,378,884,410	33,598,082,311
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	29,730,301,770	22,903,677,819
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	10,648,582,640	10,694,404,492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,140,932,997,116	1,975,392,444,090
220	I. Tài sản cố định		2,037,834,642,770	1,868,924,674,118
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1,852,998,996,606	1,698,613,001,616
222	- Nguyên giá		3,161,319,798,111	2,963,065,047,450
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,308,320,801,505)	(1,264,452,045,834)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	184,755,923,920	170,218,283,581
225	- Nguyên giá		244,346,907,010	222,760,543,383
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59,590,983,090)	(52,542,259,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	79,722,244	93,388,921
228	- Nguyên giá		1,218,289,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,138,566,756)	(1,124,900,079)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	-	-
240	II. Bất động sản đầu tư	15	8,490,900,000	8,490,900,000
241	- Nguyên giá		8,490,900,000	8,490,900,000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		58,607,454,346	61,976,869,972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	56,989,554,346	60,358,969,972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,100,000,000	1,100,000,000
263	3. Tài sản dài hạn khác		517,900,000	517,900,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,501,211,709,939	2,378,369,890,413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,147,351,083,118	1,095,292,436,512
310	I. Nợ ngắn hạn		480,338,178,088	518,975,538,132
311	1. Vay ngắn hạn	18	301,997,003,586	279,010,083,547
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		301,997,003,586	279,010,083,547
312	2. Phải trả cho người bán		19,883,393,230	19,524,143,826
313	3. Người mua trả tiền trước	19	10,436,088,730	5,613,859,403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	42,377,976,540	49,291,574,331
315	5. Phải trả người lao động		22,027,807,194	49,719,085,729
316	6. Chi phí phải trả	21	9,956,641,273	144,000
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
319	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	69,411,544,453	77,206,111,137
323	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3,528,710,809	38,610,536,159
338	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		719,012,273	
330	II. Nợ dài hạn		667,012,905,030	576,316,898,380
333	1. Phải trả dài hạn khác	23	150,407,287,057	144,714,956,869
334	2. Vay và nợ dài hạn	24	516,605,617,973	430,894,871,755
338	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			707,069,756
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,353,860,626,821	1,283,077,453,901
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,353,860,626,821	1,283,077,453,901
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		565,495,160,000	565,495,160,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200,026,023,110	200,026,023,110
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		176,299,564,453	116,333,042,969
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		-	59,966,521,484
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		412,039,879,258	341,256,706,338
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		341,256,706,338	250,686,647,613
	- LNST chưa phân phối kỳ này		70,783,172,920	90,570,058,725
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,501,211,709,939	2,378,369,890,413

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)



Võ Việt Nga

Người lập

Tp.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2015



Đặng Hoàng Sang

Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh

Quý I Năm 2015

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	981,979,339,066	871,137,714,753	981,979,339,066	871,137,714,753
3	2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		981,979,339,066	871,137,714,753	981,979,339,066	871,137,714,753
15	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	(834,786,893,435)	(725,536,772,564)	(834,786,893,435)	(725,536,772,564)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		147,192,445,631	145,600,942,189	147,192,445,631	145,600,942,189
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,114,443,303	1,342,450,266	2,114,443,303	1,342,450,266
21	7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(16,504,956,465)	(14,036,732,780)	(16,504,956,465)	(14,036,732,780)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(16,504,956,465)	(14,036,732,780)	(16,504,956,465)	(14,036,732,780)
25	8. Chi phí bán hàng	24		(41,674,779,134)	(33,426,274,894)	(41,674,779,134)	(33,426,274,894)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(30,244,528,903)	(26,883,596,001)	(30,244,528,903)	(26,883,596,001)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		60,882,624,432	72,596,788,780	60,882,624,432	72,596,788,780
31	11. Thu nhập khác	31		37,573,121,445	36,141,706,014	37,573,121,445	36,141,706,014
33	12. Chi phí khác	32		(7,258,088,287)	(7,401,668,944)	(7,258,088,287)	(7,401,668,944)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30,315,033,158	28,740,037,070	30,315,033,158	28,740,037,070
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91,197,657,590	101,336,825,850	91,197,657,590	101,336,825,850
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(20,063,484,670)	(22,294,101,687)	(20,063,484,670)	(22,294,101,687)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		71,134,172,920	79,042,724,163	71,134,172,920	79,042,724,163
41	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,252	1,808	1,252	1,808



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		91,197,657,590	101,336,825,850
Điều chỉnh cho các khoản :				
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	103,244,190,204	87,557,472,044
03	- Các khoản dự phòng		0	(1,500,000,000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31,977,823,908)	(29,422,599,530)
06	- Chi phí lãi vay	28	16,504,956,465	14,036,732,780
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
08			178,968,980,351	172,008,431,144
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		11,154,522,047	37,013,582,163
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,105,973,722)	172,891,740
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(31,225,368,709)	(29,335,831,131)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(3,457,208,325)	(5,132,892,834)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15,795,638,908)	(13,465,175,672)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(26,735,507,007)	(19,907,565,675)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,692,330,188	3,464,080,621
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35,456,315,350)	(22,607,059,900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82,039,820,565	122,210,460,456
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(279,669,428,207)	(379,453,293,735)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		47,119,999,956	35,481,818,208
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	1,500,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	2,114,443,303	1,342,450,266
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(230,434,984,948)	(341,129,025,261)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		191,859,500,000	259,106,500,034
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(72,427,932,857)	(56,477,746,432)
33	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(10,733,900,886)	(8,130,490,879)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(61,451,000)	(43,462,164,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		108,636,215,257	151,036,098,723
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(39,758,949,126)	(67,882,466,082)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		286,617,010,811	208,115,703,752
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	246,858,061,685	140,233,237,670



Vũ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 15.535 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.225).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ➔ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ➔ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ➔ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản

lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

⇒ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

⇒ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➡ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có

quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt	19,518,889,722	18,989,454,987
Tiền gửi ngân hàng	227,339,171,963	267,627,555,824
TỔNG CỘNG	246,858,061,685	286,617,010,811
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2015	01/01/2015
Khách hàng dùng thẻ taxi	44,330,611,910	49,642,971,550
Khách hàng taxi vãng lai	8,946,366,800	12,714,729,600
Khách hàng khác trong nước	661,899,841	584,020,566
TỔNG CỘNG	53,938,878,551	62,941,721,716
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(991,691,860)	(991,691,860)
GIÁ TRỊ THUẦN	52,947,186,691	61,950,029,856
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	<i>Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	991,691,860	875,887,031
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	991,691,860	875,887,031
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2015	01/01/2015
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	258,650,000	-
Khác	959,331,302	1,923,986,450
TỔNG CỘNG	1,217,981,302	1,923,986,450
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	-	-
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	1,069,968,155	885,168,434
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	3,073,106,232	3,676,027,396
<i>Phải thu vé máy bay</i>	2,494,648,755	1,709,096,322
<i>Các khoản khác</i>	6,324,763,217	7,809,906,089
TỔNG CỘNG	12,962,486,359	14,080,198,241

Trong đó:

- Phải thu bên thứ ba	7,926,050,027	7,939,456,509
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5,036,436,332	6,140,741,732

8. HÀNG TỒN KHO

Công cụ, dụng cụ	31/03/2015	01/01/2015
	5,914,112,376	4,808,138,654
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	5,914,112,376	4,808,138,654

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Bảo hiểm vật chất xe	31/03/2015	01/01/2015
	14,664,455,116	9,714,621,273
Phí bảo trì đường bộ	4,193,188,317	3,363,200,000
Công cụ - dụng cụ đang dùng	556,769,364	639,244,215
Đồng phục nhân viên	1,368,492,834	2,770,585,398
Khác	8,947,396,139	6,416,026,933
TỔNG CỘNG	29,730,301,770	22,903,677,819

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tạm ứng cho nhân viên	31/03/2015	01/01/2015
	9,173,594,840	9,242,906,692
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,474,987,800	1,451,497,800
TỔNG CỘNG	10,648,582,640	10,694,404,492

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	599,826,164	862,286,269	2,961,602,935,017	2,963,065,047,450
Mua mới	328,900,000		257,495,514,580	257,824,414,580
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(59,569,663,919)	(59,569,663,919)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	928,726,164	862,286,269	3,159,528,785,678	3,161,319,798,111
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	502,326,164	386,870,969	7,219,193,374	8,108,390,507
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	590,023,753	542,540,250	1,263,319,481,831	1,264,452,045,834
Khấu hao trong kỳ	7,527,419	21,138,135	96,153,134,685	96,181,800,239
Thanh lý, nhượng bán			(52,313,044,568)	(52,313,044,568)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	597,551,172	563,678,385	1,307,159,571,948	1,308,320,801,505

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9,802,411	319,746,019	1,698,283,453,186	1,698,613,001,616
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>331,174,992</u>	<u>298,607,884</u>	<u>1,852,369,213,730</u>	<u>1,852,998,996,606</u>
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các k	-	-	1,115,652,449,846	1,115,652,449,846
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 18 và 24)			87,249,034,806	87,249,034,806

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	222,760,543,383	222,760,543,383
Thuê mới	21,586,363,627	21,586,363,627
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>244,346,907,010</u>	<u>244,346,907,010</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	52,542,259,802	52,542,259,802
Khấu hao trong kỳ	7,048,723,288	7,048,723,288
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>59,590,983,090</u>	<u>59,590,983,090</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	170,218,283,581	170,218,283,581
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>184,755,923,920</u>	<u>184,755,923,920</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Quyền phát hành</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			1,218,289,000	1,218,289,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1,218,289,000</u>	<u>1,218,289,000</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,088,289,000	1,088,289,000